ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 382 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Động

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Sơn Động tại Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 27/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 178/TTr-STNMT ngày 30/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Động với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp. Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Sơn Động)

Điều 2. Trách nhiệm của UBND huyện Sơn Động:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Động và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện theo đúng quy định pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Sơn Động đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất huyện Sơn Động theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

Điều 4. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Sơn Động, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Sơn Động và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Sơn Động;
- P. KHTC – Sở TN&MT (lưu hs 10b);
- VP UBND tỉnh;
  + LĐVP, các phòng, đơn vị;
  + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, $TN_{SN.}$

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Biểu 01: Phân bổ diện tích cơ cấu các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Sơn Động

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	**Loại đất**		**86.055,68**	**100,00**	**8.205,85**	**2.021,62**	**9.787,39**	**2.957,58**	**11.800,02**	**1.800,64**	**1.559,77**	**7.755,64**	**2.138,59**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**71.787,38**	**83,42**	**7.204,05**	**1.569,96**	**9.074,36**	**2.641,61**	**11.440,51**	**1.574,56**	**1.334,89**	**7.384,28**	**2.023,38**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.598,84	4,18	184,38	158,99	264,14	152,73	156,29	137,76	211,99	427,17	84,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.048,41*	*3,54*	*84,70*	*124,08*	*227,79*	*148,58*	*23,44*	*137,61*	*207,37*	*412,77*	*79,73*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.054,96	1,23	79,03	29,70	113,60	79,82	19,34	72,46	81,37	88,66	35,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.955,35	8,08	1.063,72	144,54	639,95	222,00	252,51	421,41	597,25	394,10	516,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.051,15	10,52	119,12		1.650,83		1.917,67			1.223,17	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.503,01	11,04	3.437,21				5.078,25				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.536,36	48,27	2.307,26	1.236,43	6.394,46	2.181,88	4.016,46	938,76	440,10	5.248,52	1.369,25
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*15.395,98*	*17,89*	*921,11*	*734,86*	*3.375,99*	*1.408,52*	*1.865,76*	*370,19*		*710,76*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,69	0,10	13,32	0,30	11,39	5,17		4,18	4,18	2,66	18,26
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	0,00									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13.778,40**	**16,01**	**926,12**	**399,55**	**693,63**	**304,02**	**286,81**	**209,15**	**204,52**	**313,36**	**103,23**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.723,44	8,97		14,15			0,43		10,74		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,04	0,00	0,21	0,62	0,01		0,30	0,15			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	257,69	0,30	257,69								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	561,57	0,65	36,48	0,77	4,10	0,92	4,00	17,67	0,17	1,73	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	161,62	0,19	72,61			12,93	8,38	17,49			9,18
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,29	0,24	25,30		86,50	49,00	5,00	5,00			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.498,45	1,74	203,15	82,18	142,57	122,67	44,47	55,97	68,25	117,30	44,65
	Trong đó:												
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.001,56*	*1,16*	*116,97*	*41,12*	*104,91*	*103,41*	*30,45*	*31,67*	*45,87*	*89,40*	*29,11*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*214,72*	*0,25*	*34,25*	*15,10*	*10,47*	*6,65*		*12,59*	*7,87*	*19,24*	*9,73*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*19,70*	*0,02*	*0,83*	*3,29*	*2,08*	*0,88*	*0,50*	*1,84*	*2,16*	*1,37*	*0,43*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,00*	*0,01*	*0,37*	*4,05*	*0,36*	*0,13*	*0,87*	*0,16*	*0,45*	*0,11*	*0,07*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*74,90*	*0,09*	*9,47*	*9,85*	*6,00*	*3,56*	*2,36*	*5,32*	*3,16*	*3,71*	*1,64*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*36,26*	*0,04*	*0,81*	*1,88*	*5,18*	*1,68*	*0,57*	*0,72*	*0,59*	*0,83*	*0,30*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*26,12*	*0,03*	*22,35*	*0,35*	*0,40*	*0,01*	*0,01*	*0,36*	*0,02*	*0,05*	*0,01*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,64*	*0,00*	*0,02*	*0,11*	*0,01*	*0,02*	*0,02*	*0,09*	*0,04*		*0,07*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*											
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*9,35*	*0,01*	*4,00*						*2,00*		
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*7,21*	*0,01*	*6,00*		*0,13*						*0,18*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*93,30*	*0,11*	*7,61*	*5,14*	*12,48*	*6,34*	*9,68*	*2,80*	*5,27*	*2,42*	*3,12*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*											
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*											
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,71*	*0,01*	*0,48*	*1,29*	*0,55*			*0,42*	*0,82*	*0,16*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.570,80	1,83			266,90	35,50	98,43	39,97	54,63	89,43	28,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	489,60	0,57	235,08	254,52							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,73	0,03	1,00	5,57	0,54	1,05	0,44	0,76	1,69	0,61	0,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10	0,00		1,10							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	0,01	0,62	0,28	0,61	0,44		0,22	0,31	0,19	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,83	1,32	93,06	30,21	180,76	74,99	118,74	60,43	43,13	102,14	19,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,93	0,16	0,94	9,84	11,64	6,51	6,61	11,49	25,60	1,96	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38	0,00		0,32							0,06
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**489,91**	**0,57**	**75,69**	**52,11**	**19,40**	**11,96**	**72,70**	**16,93**	**20,36**	**58,00**	**11,98**

Biểu 01: Phân bổ diện tích cơ cấu các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Sơn Động (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
I	**Loại đất**		**86.055,68**	**100,00**	**3.655,15**	**1.614,81**	**6.502,73**	**3.939,26**	**5.070,50**	**3.015,96**	**3.744,29**	**2.892,47**	**7.593,38**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**71.787,38**	**83,42**	**3.549,40**	**1.230,78**	**5.813,28**	**3.748,75**	**4.812,78**	**2.547,02**	**3.543,59**	**2.294,19**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.598,84	4,18	241,13	208,13	442,62	90,39	126,42	172,62	205,72	333,95	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.048,41*	*3,54*	*95,64*	*209,83*	*442,62*	*78,64*	*119,74*	*172,63*	*148,35*	*334,86*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.054,96	1,23	6,95	47,94	2,61	62,28	21,59	155,47	57,02	101,78	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.955,35	8,08	73,55	218,42	240,34	557,54	522,45	677,92	133,45	280,11	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.051,15	10,52			2.448,18		1.692,18				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.503,01	11,04					987,55				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.536,36	48,27	3.227,77	752,02	2.679,28	3.036,18	1.458,26	1.530,88	3.143,50	1.575,34	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	15.395,98	17,89	598,21	291,26	692,52	1.153,54	805,74	693,55	971,36	802,60	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,69	0,10		4,26	0,25	2,36	4,31	10,13	3,90	3,02	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	0,00					0,02				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13.778,40**	**16,01**	**105,76**	**360,59**	**689,30**	**172,27**	**233,57**	**438,75**	**190,55**	**553,83**	**7.593,38**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.723,44	8,97		42,95		1,50			1,18	59,11	7.593,38
2.2	Đất an ninh	CAN	2,04	0,00			0,30				0,15	0,30	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	257,69	0,30									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	561,57	0,65	1,46	10,40	451,30		23,00	6,59	0,15	2,84	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	161,62	0,19					41,03				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,29	0,24		3,34	5,00	5,00	5,00	6,13	2,50	8,52	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.498,45	1,74	22,65	63,81	54,72	65,12	116,36	95,48	100,39	98,70	
	Trong đó:												
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.001,56*	*1,16*	*13,65*	*44,85*	*41,71*	*41,26*	*79,77*	*57,45*	*73,07*	*56,89*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*214,72*	*0,25*	*3,90*	*6,69*		*14,80*	*29,42*	*19,03*	*7,94*	*17,05*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*19,70*	*0,02*	*0,15*	*0,52*	*1,02*	*0,49*	*0,19*	*0,76*	*0,67*	*2,51*	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,00*	*0,01*	*0,53*	*0,09*	*0,12*	*0,27*	*0,78*	*1,07*	*0,22*	*0,35*	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*74,90*	*0,09*	*2,18*	*3,35*	*3,48*	*3,63*	*1,56*	*3,21*	*3,77*	*8,65*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*36,26*	*0,04*	*1,10*	*3,12*	*3,90*	*0,69*	*0,32*	*7,51*	*2,65*	*4,40*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*26,12*	*0,03*			*0,04*	*0,01*	*0,48*	*2,03*			
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,64*	*0,00*	*0,02*	*0,02*	*0,13*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*											
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*9,35*	*0,01*							*3,35*		
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*7,21*	*0,01*		*0,59*						*0,31*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*93,30*	*0,11*	*1,01*	*4,58*	*3,73*	*3,96*	*3,82*	*4,41*	*8,42*	*8,53*	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*											
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*											
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,71*	*0,01*	*0,11*		*0,57*				*0,29*		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.570,80	1,83	64,76	155,55	120,65	32,96	31,34	200,99	30,38	320,34	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	489,60	0,57									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,73	0,03	0,55	4,84	0,46	1,02	1,28	0,27	0,46	1,35	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10	0,00									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	0,01		4,04	0,10	0,08	1,04	0,28	0,12	0,61	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,83	1,32	14,02	69,52	31,03	65,35	14,47	128,30	52,08	37,08	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,93	0,16	2,32	6,15	25,74	1,25	0,05	0,71	3,15	24,98	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38	0,00									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**489,91**	**0,57**		**23,44**	**0,15**	**18,24**	**24,14**	**30,20**	**10,15**	**44,44**	

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Sơn Động

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
			350,45	**118,58**	**56,01**	**24,15**	**55,30**	**11,80**	**3,94**	**6,60**	**3,75**	**1,90**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**344,36**	**115,68**	**54,26**	**23,65**	**55,30**	**11,70**	**3,94**	**6,50**	**3,75**	**1,90**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,18	13,47	29,47	5,34	6,20	2,50	2,25	2,40	3,10	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*76,58*	*11,47*	*23,47*	*4,84*	*5,20*	*2,50*	*2,25*	*1,90*	*2,60*	*0,80*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67,62	22,59	3,69	7,95	14,10	0,20	1,39	2,10	0,30	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	123,28	60,73	20,90	7,36	17,00	7,00	0,30		0,35	0,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,84	8,84								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,59	9,20	0,20	3,00	18,00	2,00		2,00		0,20
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,85	0,85								
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,09**	**1,90**	**1,75**	**0,50**		**0,10**		**0,10**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50	0,50								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50	0,50								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,05	0,40	1,65							
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	0,70	0,20	0,50							
-	Đất thủy lợi	DTL	0,35	0,20	0,15							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00		1,00							
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,44			0,50		0,10		0,10		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,60	0,50	0,10							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Sơn Động (Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
			350,45	**0,70**	**14,10**	**6,62**	**0,81**	**14,41**	**15,47**	**9,71**	**6,60**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**344,36**	**0,66**	**14,10**	**6,12**	**0,81**	**14,41**	**15,47**	**9,51**	**6,60**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,18	0,40	7,50	2,52	0,10	2,35	2,93	3,35	5,50	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*76,58*	*0,40*	*5,80*	*2,52*	*0,10*	*2,35*	*2,93*	*2,85*	*4,60*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67,62	0,10	4,10	1,50	0,01	1,05	6,84	0,50	0,70	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	123,28	0,16	2,20	2,10	0,70	2,01	0,87	0,80	0,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,84					9,00				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,59		0,30				4,83	4,86		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,85									
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,09**	**0,04**		**0,50**				**0,20**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,05									
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	0,70									
-	Đất thủy lợi	DTL	0,35									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00									
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,44	0,04		0,50				0,20		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,60									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Sơn Động

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**583,19**	**126,12**	**56,63**	**106,65**	**104,33**	**17,14**	**9,12**	**6,54**	**5,47**	**1,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	91,93	13,49	29,83	5,34	6,21	2,81	2,42	2,41	3,10	0,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*78,26*	*11,48*	*23,83*	*4,84*	*5,21*	*2,81*	*2,41*	*1,91*	*2,60*	*0,81*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,83	22,59	3,74	8,95	14,12	0,22	1,40	2,10	0,32	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	140,56	61,15	21,47	8,36	17,00	7,11	0,30	0,02	0,85	0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,84	8,84								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	258,17	19,20	1,58	84,00	67,00	7,00	5,00	2,01	1,20	0,20
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,86	0,85	0,01							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	0,60		0,60							

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Sơn Động (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**583,19**	**0,72**	**27,07**	**21,44**	**5,81**	**42,47**	**22,55**	**12,24**	**16,96**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	91,93	0,42	7,51	2,82	0,10	2,37	2,95	3,52	5,82	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*78,26*	*0,41*	*5,81*	*2,82*	*0,10*	*2,36*	*2,94*	*3,01*	*4,91*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,83	0,10	5,12	4,50	0,01	2,06	6,86	0,52	0,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	140,56	0,18	5,22	4,12	0,70	11,03	1,39	0,82	0,42	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,84					9,00				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	258,17	0,02	9,22	10,00	5,00	18,01	11,35	7,38	10,00	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,86									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,60**									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Sơn Động

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
A	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**											
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,00**	**1,00**								
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,00	1,00								
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	1,00	1,00								
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Sơn Động (Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
	(2)	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
A	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**											
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,00**									
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
	(2)	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,00									
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	1,00									
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
	(2)	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										